

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH ĐỒNG NAI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 351/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 27/9/2018

V/v: Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Phước Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Nhạn
2. Ông Nguyễn Trung Diễn

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Kim Hải – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Đặng Hoàng Oanh - Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 9 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1301/2018/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2018 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 372/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 634/2018/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Kim A, sinh năm 1972.

Địa chỉ: 97C/3, ấp T, xã H, TP. B, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Ông Phan Văn M, sinh năm 1972.

Địa chỉ: 97C/3, ấp T, xã H, TP. B, tỉnh Đồng Nai.

(Bà A có đơn xin vắng mặt, ông M vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn bà Phạm Thị Kim A trình bày: Năm 1992, bà và ông Phan Văn M tự nguyện kết hôn và đã làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã H, TP. B, tỉnh Đồng Nai. Ngày 22/4/1992, UBND xã H đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 19, quyền số 02 cho vợ chồng bà. Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc nhưng đến năm 2007 thì thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống nên dẫn đến thường xuyên gây gổ, cãi vã nhau; ông M không chăm lo cho gia đình thường xuyên đi nhậu về kiếm chuyện chửi bới bà và các con; vợ chồng bà đã nhiều lần

hàn gắn tình cảm gia đình nhưng mục đích của hôn nhân không đạt được. Nay nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông M, để cả hai giải thoát cho nhau.

Về con chung: Có 02 con chung tên Phan Hùng C, sinh năm 1992 và Phan Minh T, sinh ngày 22/6/2006; hiện tại thì cháu C đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn bà có nguyện vọng được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu T, không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản làm việc ngày 28/8/2018 ông Phan Văn M trình bày:

Năm 1992, ông và bà Phạm Thị Kim A tự nguyện kết hôn và đã làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã H, TP. B, tỉnh Đồng Nai. Ngày 22/4/1992, UBND xã H đã cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 19, quyển số 02 cho vợ chồng ông. Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc nhưng đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn do tính cách không hợp nhau; hiện tại thì vợ chồng ông cũng đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay. Nay nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông thì ông cũng đồng ý với yêu cầu của bà A.

Về con chung: Có 02 con chung tên Phan Hùng C, sinh năm 1992 và Phan Minh T, sinh ngày 22/6/2006; hiện tại thì cháu C đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi ly hôn ông đồng ý giao con chung là cháu T cho bà A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai:

- Về việc tuân thủ quy định của thẩm phán, thư ký, hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.
- Việc chấp hành pháp luật của bị đơn là không đúng quy định tại các Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà A được ly hôn ông M; Về con chung: Đối với con chung tên Phan Hùng C, sinh năm 1992 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét, giao con chung tên Phan Minh T, sinh ngày 22/6/2006 cho bà A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; tạm thời ông M không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Bà A phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết:

Bà Phạm Thị Kim A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phan Văn M, đối chiếu các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp ly hôn. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà A là nguyên đơn, ông M là bị đơn trong vụ án.

Ông M có hộ khẩu thường trú tại địa chỉ 97C/3, ấp T, xã H, TP. B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ các Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

2. Về thủ tục tố tụng khác: Nguyên đơn bà A có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông M đã được Tòa án tiến hành triệu tập hợp lệ đến tham dự phiên tòa lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, không có lý do; căn cứ khoản 01, điểm b khoản 02 Điều 227, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử theo thủ tục vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

3. Nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Kim A và ông Phan Văn M tự nguyện kết hôn, có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã H, TP. B, tỉnh Đồng Nai và đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 19, quyển số 02 vào ngày 22/4/1992 nên được xác định là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Bà A xác định cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống nên dẫn đến thường xuyên gây gổ, cãi vã nhau; ông M không chăm lo cho gia đình thường xuyên đi nhậu về kiếm chuyện chửi bới bà và các con; vợ chồng bà đã nhiều lần hàn gắn tình cảm gia đình nhưng mục đích của hôn nhân không đạt được; hiện cả hai vợ chồng cũng đã sống ly thân từ nhiều năm nay, đồng thời bà A vẫn cương quyết yêu cầu được ly hôn với ông M. Từ đó cho thấy, cuộc sống hôn nhân của hai người đã mâu thuẫn trầm trọng, các bên cần sự giải thoát không muốn ràng buộc nhau về mặt pháp lý. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án thì ông M cũng đồng ý ly hôn với bà A. Do vậy, yêu cầu ly hôn của bà A đối với ông M là có cơ sở chấp nhận.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống, vợ chồng bà A, ông M có 02 con chung tên Phan Hùng C, sinh năm 1992 và Phan Minh T, sinh ngày 22/6/2006; khi ly hôn bà A có nguyện vọng được quyền trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu Thuận, không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con, ngoài ra đối với con chung là cháu C đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với yêu cầu về con chung, khi ly hôn ông M đồng ý giao con chung là cháu Thuận cho bà A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con; hiện tại thì cháu C đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, theo ý kiến của cháu T khi bà A, ông M ly hôn thì cháu T có nguyện vọng được ở cùng bà A; đồng thời để tránh gây xáo trộn về mặt tâm sinh lý và ảnh hưởng đến việc học tập của con chung về sau. Do vậy, Hội đồng xét xử xét thấy nên cần giao con chung tên Phan Minh T, sinh ngày 22/6/2006 cho bà A được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; tạm thời ông M không phải cấp dưỡng nuôi con, ngoài ra ông M vẫn đang được đảm bảo quyền thăm nom, chăm sóc con chung; đối với con chung tên Phan Hùng C, sinh năm 1992 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về án phí: Bà Phạm Thị Kim A phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 68, 147, 227, 238 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Kim A đối với bị đơn ông Phan Văn M về việc tranh chấp ly hôn.

Tuyên xử:

Bà Phạm Thị Kim A được ly hôn với ông Phan Văn M.

Về con chung: Giao con chung tên Phan Minh T, sinh ngày 22/6/2006 cho bà A trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; tạm thời ông M không phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung tên Phan Hùng C, sinh năm 1992 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đặt ra xem xét.

Ông M được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Bà Phạm Thị Kim A phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 007519 ngày 29/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Bà A đã nộp đủ án phí theo quy định.

Bà A, ông M được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND TP. B;
- Chi cục THADS TP. B;
- UBND xã H;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Phước Tiến